VĂN THỊ MINH NGỌC

Digitally signed by VĂN THỊ MINH NGỌC
DN: c=VN, st=THANH HÓA, l=Bỉm Sơn, o=Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Số 5, ou=Phòng kế toán, title=kế toán, cn=VĂN THỊ MINH NGỌC, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:035187000008
Date: 2018.05.14 10:42:32 +07'00'

CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

HÀ NỘI, THÁNG 05 NĂM 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Xây dựng số 5 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Hải An	Chủ tịch
Ông Trịnh Quý	Thành viên
Ông Trịnh Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đua	Thành viên
Ông Phạm Thanh Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/06/2017)
Ông Vũ Xuân Năng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/06/2017)

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Hải An	Tổng Giám đốc
Trịnh Quang Huy	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 09/01/2017)
Ông Trịnh Quý	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2017)
Ông Nguyễn Văn Đua	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 5

S.Đ.K.K.D: 2800233984 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
TX. BỈM SƠN - T. THANH HÓA

Ngô Hải An
Tổng Giám đốc
Thanh Hóa, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Số: 369 -18/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông,**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Xây dựng số 5

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Xây dựng số 5 (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 25 tháng 04 năm 2018 từ trang 06 đến trang 34,* bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang thực hiện ghi nhận giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong năm của một số công trình đã ghi nhận doanh thu từ các năm tài chính trước với giá trị là 3.991.445.769 đồng mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố là chưa phù hợp với quy định của chế độ kế toán hiện hành. Nếu thực hiện điều chỉnh hồi tố thì trên Báo cáo tài chính hợp nhất, chỉ tiêu giá vốn hàng bán sẽ giảm đi với giá trị 3.991.445.769 đồng và lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm lỗ với giá trị tương ứng.

Công ty chưa ghi nhận doanh thu và giá vốn của công trình Chi cục thuế Triệu Sơn đã có biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng với giá trị 859.180.609 đồng. Nếu thực hiện điều chỉnh thì chỉ tiêu doanh thu và giá vốn trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đều tăng lên với giá trị tương ứng.

Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ số dư các khoản nợ phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác, phải trả người bán, người mua trả tiền trước và phải trả khác tại thời điểm 31/12/2017 với giá trị lần lượt là 102.229.584.444 đồng, 8.904.454.504 đồng, 54.434.385.450 đồng, 106.391.718.678 đồng, 14.228.180.471 đồng và 10.924.748.015 đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán để xem xét các số dư này, tuy nhiên các thủ tục do chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về tính đúng đắn của các số dư công nợ nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản công nợ phải thu khách hàng và phải thu khác có giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2017 lần lượt là 55.949.151.469 đồng và 50.649.336.661 đồng đã quá hạn thanh toán để xem xét trích lập dự phòng. Với các tài liệu do Công ty cung cấp, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi đối với số dư các khoản công nợ nêu trên cũng như không thể thực hiện được thủ tục thay thế để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu dự phòng cho các khoản phải thu này hay không.

Công ty TNHH MTV Bê tông và Thiết bị Vina 5 ghi nhận doanh thu dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị với giá trị 565.303.030 đồng nhưng chưa ghi nhận giá vốn tương ứng. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không xác định được giá vốn để ghi nhận. Do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2017, chỉ tiêu nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 132.627.641.464 đồng, vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán âm với giá trị 141.181.113.046 đồng. Thực tế này cho thấy tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, Công ty có thể không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường. Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày các vấn đề này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại phần VIII.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH MTV Bê tông và Thiết bị Vina 5 tạm dừng hoạt động từ ngày 25/03/2018 đến ngày 24/03/2019 theo thông báo tạm dừng hoạt động của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Bê tông và Thiết bị Vina 5 quyết định lập Báo cáo theo giả định hoạt động liên tục vì tin tưởng Công ty sẽ hoạt động trở lại trong năm 2018.

M.S.D.N: 0101202228 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Phạm Ngọc Toản
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Lê Thị Hương Lan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:2506-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**401.845.423.532**	**476.701.506.224**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**355.565.589**	**2.922.753.772**
1 Tiền	111		355.565.589	2.922.753.772
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**253.173.207.571**	**288.415.685.315**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	186.682.550.086	226.124.786.695
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	8.919.454.504	6.585.421.457
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	70.042.866.339	68.298.540.521
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.471.663.358)	(12.593.063.358)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**148.098.453.416**	**185.144.870.181**
1 Hàng tồn kho	141		148.098.453.416	185.567.581.348
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(422.711.167)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**218.196.956**	**218.196.956**
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13	218.196.956	218.196.956
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.691.747.881**	**16.736.188.394**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**9.691.747.881**	**13.621.906.986**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.691.747.881	13.621.906.986
- Nguyên giá	*222*		*63.944.213.128*	*77.124.101.657*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(54.252.465.247)*	*(63.502.194.671)*
2 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.03**	-	**3.000.000.000**
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	3.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	**114.281.408**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	-	114.281.408
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**411.537.171.413**	**493.437.694.618**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**552.718.284.459**	**555.680.778.723**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**534.473.064.996**	**390.764.728.598**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	107.612.191.178	123.657.035.317
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	14.914.042.432	9.508.796.372
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	17.614.005.581	20.156.091.369
4	Phải trả người lao động	314		5.156.276.303	7.545.491.268
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	55.349.157.370	37.007.697.356
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	51.864.974.231	44.092.846.607
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	280.114.679.652	146.935.575.522
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.847.738.249	1.861.194.787
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**18.245.219.463**	**164.916.050.125**
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	909.090.909	909.090.909
2	Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	6.143.452.780
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	17.336.128.554	157.863.506.436
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**(141.181.113.046)**	**(62.243.084.105)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**(141.181.113.046)**	**(62.243.084.105)**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		9.828.000.000	9.828.000.000
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(201.009.113.046)	(122.071.084.105)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*(122.071.084.105)*	*(45.428.474.579)*
-	*Lợi nhuận chưa phân phối năm nay*	*421b*		*(78.938.028.941)*	*(76.642.609.526)*
4	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**411.537.171.413**	**493.437.694.618**

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Văn Thị Minh Ngọc	Văn Thị Minh Ngọc	Ngô Hải An

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**14.389.840.460**	**122.891.661.806**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**14.389.840.460**	**122.891.661.806**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	54.989.926.829	156.408.394.839
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)**	**20**		**(40.600.086.369)**	**(33.516.733.033)**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	89.262.676	28.618.122
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	32.009.933.565	36.307.252.415
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*32.009.933.565*	*36.307.252.415*
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9	Chi phí bán hàng	25		-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.651.824.329	7.529.661.772
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}**	**30**		**(77.172.581.587)**	**(77.325.029.098)**
12	Thu nhập khác	31	VI.5	1.287.004.000	695.966.864
13	Chi phí khác	32	VI.6	3.040.202.106	13.547.292
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(1.753.198.106)**	**682.419.572**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)**	**50**		**(78.925.779.693)**	**(76.642.609.526)**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.249.248	
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)**	**60**		**(78.938.028.941)**	**(76.642.609.526)**
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(78.938.028.941)	(76.642.609.526)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(15.787,61)	(15.329)

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Người lập	Trưởng phòng kế toán	**CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 5** **Tổng Giám đốc**
Văn Thị Minh Ngọc	**Văn Thị Minh Ngọc**	**Ngô Hải An**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(78.925.779.693)***	***(76.642.609.526)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.860.663.105	3.979.087.832
- Các khoản dự phòng	03		(544.111.167)	(5.402.037.222)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.250.766.676)	(28.618.122)
- Chi phí lãi vay	06		32.009.933.565	36.307.252.415
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(44.850.060.866)***	***(41.786.924.623)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.525.381.744	(26.083.817.878)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.469.127.932	110.289.324.246
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(18.391.977.636)	3.723.687.261
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		114.281.408	1.186.752.858
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.161.473.151)	(7.129.303.717)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.456.538)	(32.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.691.822.893***	***40.167.418.147***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.000.000.000)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		3.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89.262.676	28.618.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***3.089.262.676***	***(2.971.381.878)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		151.296.965.283	31.134.945.218
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(158.645.239.035)	(67.157.457.936)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(7.348.273.752)***	***(36.022.512.718)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(2.567.188.183)**	**1.173.523.551**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (*)	**60**		**2.922.753.772**	**1.749.230.221**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**355.565.589**	**2.922.753.772**

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Người lập	Trưởng phòng kế toán	CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 5 Tổng Giám đốc
Văn Thị Minh Ngọc	Văn Thị Minh Ngọc	Ngô Hải An

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng số 5 (gọi tắt là "Công ty"), được cổ phần hóa theo Quyết định số 1152/QĐ-BXD ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 29 tháng 06 năm 2017 thì Vốn Điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng).*

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp và thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, cảng thủy và cảng hàng không;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện; Gia công cơ khí xử lý và tráng phủ kim loại;
- Trang trí nội, ngoại thất công trình./.

Trụ sở Công ty tại: Số 203 - Trần Phú - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH MTV Bê tông và Thiết bị Vina5 có trụ sở chính tại: Tầng 2, tòa nhà Vimeco, lô E9 đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Xây lắp công trình. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Xây lắp ANT có trụ sở chính tại: Tầng 2, tòa nhà Vimeco, Lô E9 Đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là xây lắp. Trong năm 2017 Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu không mang tính so sánh do năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công, máy thi công và các chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 40
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10
- Tài sản cố định khác	02 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả; chi phí thuê máy móc thiết bị và chi phí phải trả khác được xác định trên cơ sở các hợp đồng kinh tế, hợp đồng vay, lãi suất quy định trong hợp đồng, được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền của khách hàng đã trả trước về việc thi công công trình số 93 Lò Đúc.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây dựng, doanh thu cho thuê văn phòng, cho thuê máy, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ cho thuê nhà, cho thuê máy được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

+ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
+ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

+ Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
+ Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê máy được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong năm. Công ty chưa có tiêu thức nhất quán trong việc xác định giá vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% đối với doanh thu xây dựng, doanh thu cho thuê nhà và doanh thu cho thuê máy.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	***117.758.422***	***12.209.511***
Tiền gửi ngân hàng	***237.807.167***	***2.910.544.261***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	2.160.936	1.705.395
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	55.063.851	654.187.476
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	94.888.610	17.595.638
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	83.180.928	2.236.014.695
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	1.041.057	1.041.057
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.471.785	-
Cộng	**355.565.589**	**2.922.753.772**

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex	25.001.247.993	-	28.845.034.565	-
Công ty CP Xây dựng số 9-Vinaconex 9 (*)	54.741.931.783	-	55.584.270.862	-
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam	22.344.766.953	2.287.819.340	24.231.738.085	2.287.819.340
Công ty CP Giấy Bãi Bằng	4.879.955.742	4.879.955.742	4.879.955.742	4.879.955.742
Các đối tượng khác	79.714.647.615	532.352.405	112.583.787.441	653.752.405
Cộng	**186.682.550.086**	**7.700.127.487**	**226.124.786.695**	**7.821.527.487**

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

(*) Theo Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số 02/11/HĐ, số đăng ký tại Ngân hàng: 01/295275 ngày 21/11/2011 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 02/2015/295275/SĐBS ngày 8/6/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn, giá trị khoản phải thu của Hợp đồng thi công xây dựng số 63/KT-QLDA/CC9 ngày 16/10/2010 giữa Công ty và Công ty CP Xây dựng số 9 đã được đem thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng là: 51.614.938.354 đồng.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**-**	**-**	**-**	***3.000.000.000***	**-**	***3.000.000.000***
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp ANT	-	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cộng	**-**	**-**	**-**	**3.000.000.000**	**-**	**3.000.000.000**

Chi tiết khoản đầu tư

	31/12/2017	**01/01/2017**
- Tỷ lệ vốn nắm giữ	0,00%	26,67%
- Quyền biểu quyết	0,00%	26,67%

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: Tầng 2, tòa nhà Vimeco, lô E9 đường Phạm Hùng, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây lắp ANT: cho thuê máy.

Trong năm 2017, Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp đối với khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của cổ đông Công ty CP Đầu tư và Xây lắp ANT số 1404/2017/HĐCNCP ngày 14/04/2017.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Sản xuất đầu tư thương mại Hoàng Linh	2.009.376.000	-	2.009.376.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Vina5.1	3.744.262.203	-	1.422.411.000	-
Công ty TNHH Sunwood Vina	1.436.914.487	-	1.436.914.487	-
Các đối tượng khác	1.728.901.814	-	1.716.719.970	-
Cộng	**8.919.454.504**	**-**	**6.585.421.457**	**-**

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

5. Phải thu khác

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	41.912.181.673	4.771.535.871	36.496.657.541	4.771.535.871
Mai Xuân Tuân	*4.273.333.677*	*4.273.333.677*	4.273.333.677	4.273.333.677
Trần Đại Quang	*4.916.518.972*	-	4.916.518.972	-
Trần Đức Thành	*5.201.333.048*	-	5.201.333.048	-
Nguyễn Quốc Bình	*6.564.066.483*	-	6.564.066.483	-
Các đối tượng khác	*20.956.929.493*	*498.202.194*	15.541.405.361	498.202.194
Tạm ứng	1.376.014.408	-	1.639.362.937	-
Trịnh Quý	*127.238.580*	-	*127.238.580*	-
Nguyễn Văn Thao	*260.000.000*	-	*240.000.000*	-
Vũ Thị Dung	*126.631.000*	-	-	-
Các đối tượng khác	*862.144.828*	-	*1.272.124.357*	-
Dư nợ TK 3388	26.754.670.258	-	25.738.520.043	-
Trương Văn Xuân	*5.003.044.364*	-	*5.003.044.364*	-
Trần Đại Quang	*3.660.500.150*	-	*3.660.500.150*	-
Mai Văn Thảo	*3.094.081.272*	-	*2.840.081.272*	-
Vũ Anh Tuấn	*1.391.175.392*	-	*1.391.175.392*	-
Trịnh Quang Huy	*3.463.110.195*	-	*7.913.110.195*	-
Nguyễn Anh Đức	*576.594.050*	-	*622.854.250*	-
Lê Đình Thông	*683.114.876*	-	*648.714.876*	-
Các đối tượng khác	*8.883.049.959*	-	3.659.039.544	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	4.424.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bỉm Sơn	-	-	*4.424.000.000*	-
Cộng	**70.042.866.339**	**4.771.535.871**	**68.298.540.521**	**4.771.535.871**

c) Phải thu khác là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

6. Nợ xấu

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng				
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam	22.344.766.953	20.056.947.613	24.231.738.085	21.943.918.745
Công ty CP Giấy Bãi Bằng	4.879.955.742	-	4.879.955.742	-
Công ty CP Xây dựng thủy lợi giao thông Lam kinh Thanh Hóa	253.450.887	76.035.266	253.450.887	76.035.266
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Nhật	332.061.432	166.030.716	332.061.432	166.030.716
Công ty CP Lilama 3	45.044.383	13.513.315	45.044.383	13.513.315
Công ty CP Xây lắp và Thiết bị Bưu điện	157.375.000	-	157.375.000	-
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	242.800.000	121.400.000
Phải thu khác				
Mai Xuân Tuân	4.273.333.677	-	4.273.333.677	-
Lê Đức Dụ	498.202.194	-	498.202.194	-
Cộng	**32.784.190.268**	**20.312.526.910**	**34.913.961.400**	**22.320.898.042**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	630.240.884	-	630.240.884	-
Công cụ, dụng cụ	791.110.552	-	834.427.296	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	146.677.101.980	-	184.102.913.168	(422.711.167)
Cộng	**148.098.453.416**	**-**	**185.567.581.348**	**(422.711.167)**

(*): Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số công trình (Bể nước 93 Lò Đúc Hà Nội, nhà máy thủy điện Bản Chát, nhà máy thủy điện Tà Thàng Lào Cai, nhà văn phòng điều hành nhà bảo tàng Hà Nội, công trình Đại Phát, công trình bảo tàng Hà Nội, công trình xi măng Mai Sơn - Sơn La, nhà D5 - D6 ký túc xá đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh, công trình gói hạ tầng kỹ thuật Đề Pô) tồn đọng từ các năm tài chính trước vẫn chưa được chủ đầu tư nghiệm thu quyết toán với tổng giá trị là 89.041.097.186 đồng

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	**11.426.967.553**	**36.163.522.984**	**9.684.644.094**	**424.623.332**	**19.424.343.694**	**77.124.101.657**
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.915.801.241)	(4.525.472.145)	(359.753.332)	(3.378.861.811)	(13.179.888.529)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	**11.426.967.553**	**31.247.721.743**	**5.159.171.949**	**64.870.000**	**16.045.481.883**	**63.944.213.128**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2017	**5.695.748.911**	**33.263.209.511**	**9.320.923.355**	**414.684.165**	**14.807.628.729**	**63.502.194.671**
Khấu hao trong năm	270.876.670	1.325.999.305	256.797.578	9.372.500	1.997.617.052	3.860.663.105
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.915.801.241)	(4.455.976.145)	(359.753.332)	(3.378.861.811)	(13.110.392.529)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	**5.966.625.581**	**29.673.407.575**	**5.121.744.788**	**64.303.333**	**13.426.383.970**	**54.252.465.247**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	**5.731.218.642**	**2.900.313.473**	**363.720.739**	**9.939.167**	**4.616.714.965**	**13.621.906.986**
Tại ngày 31/12/2017	**5.460.341.972**	**1.574.314.168**	**37.427.161**	**566.667**	**2.619.097.913**	**9.691.747.881**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.674.743.075 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.405.622.003 VND.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dài hạn		
Chi phi công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	114.281.408
Cộng	**-**	**114.281.408**

10. Phải trả người bán

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Vinadecor	15.402.986.800	15.402.986.800	15.502.986.800	15.502.986.800
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	21.161.707.424	21.161.707.424	21.161.707.424	21.161.707.424
Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Á Đông	8.006.703.983	8.006.703.983	13.299.751.714	13.299.751.714
Các đối tượng khác	63.040.792.971	63.040.792.971	73.692.589.379	73.692.589.379
Cộng	**107.612.191.178**	**107.612.191.178**	**123.657.035.317**	**123.657.035.317**

b) **Phải trả người bán là các bên liên quan:** *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	4.325.406.851	4.325.406.851
Công ty TNHH Chế tạo cơ khí Hòa Phát	5.210.292.658	3.876.034.021
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam	4.293.047.731	1.000.000.000
Công ty Bất động sản Viettel	685.861.961	-
Các đối tượng khác	399.433.231	307.355.500
Cộng	**14.914.042.432**	**9.508.796.372**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

		31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Vay ngắn hạn**	**280.114.679.652**	**280.114.679.652**	**151.296.965.283**	**18.117.861.153**	**146.935.575.522**	**146.935.575.522**
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn (1)	259.003.321.947	259.003.321.947	150.886.965.283	12.630.294.963	120.746.651.627	120.746.651.627
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn (2)	8.702.705.984	8.702.705.984	-	2.138.771.790	10.841.477.774	10.841.477.774
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (3)	11.374.651.721	11.374.651.721	-	652.794.400	12.027.446.121	12.027.446.121
	Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Vina5.1	-	-	-	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000
	Công ty CP ANT Toàn Cầu (4)	324.000.000	324.000.000	-	406.000.000	730.000.000	730.000.000
	Vay ngắn hạn cá nhân (5)	710.000.000	710.000.000	410.000.000	750.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000
	Ông Phạm Văn Tuyên	*300.000.000*	*300.000.000*	-	*750.000.000*	*1.050.000.000*	1.050.000.000
	Ông Ngô Hải An	*410.000.000*	*410.000.000*	*410.000.000*	-	-	-
b)	**Vay dài hạn**	**17.336.128.554**	**17.336.128.554**	**-**	**140.527.377.882**	**157.863.506.436**	**157.863.506.436**
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn (1)	17.336.128.554	17.336.128.554	-	140.527.377.882	157.863.506.436	157.863.506.436
	Cộng	**297.450.808.206**	**297.450.808.206**	**151.296.965.283**	**158.645.239.035**	**304.799.081.958**	**304.799.081.958**

Các khoản vay ngắn hạn:

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn theo các hợp đồng sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 226/2015/295275/HĐTD ngày 2/7/2015, hạn mức tối đa là: 304 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến hết ngày 30/6/2016. Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2014/295275/HĐBĐ ngày 7/3/2014, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/HĐ/295275/HĐBĐ ngày 29/12/2016, Quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hoàn thành theo Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số 02/11/HĐ ngày 21/11/2011 và các Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/295275/HĐTD ngày 5/1/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn. Số tiền vay: 1.126.000.000 đồng. Thời hạn vay: 11 tháng kể từ 5/1/2017 đến ngày 4/12/2017. Lãi suất cho vay 8,2%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công Công trình Hòa Phát. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại NH: 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 460 triệu đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/295275/HĐTD ngày 11/1/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn. Số tiền vay: 1.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 11 tháng kể từ 11/1/2017 đến ngày 10/12/2017. Lãi suất cho vay 8,2%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công Công trình Vinhomes. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại NH: 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 610 triệu đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2017/295275/HĐTD ngày 23/1/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn. Số tiền vay: 2.665.236.000 đồng. Thời hạn vay: 11 tháng kể từ 23/1/2017 đến ngày 22/12/2017. Lãi suất cho vay 8,2%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công Công trình Thành Công. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại NH: 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 935 triệu đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 04/2017/295275/HĐTD ngày 24/1/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn. Số tiền vay: 2.946.965.992 đồng. Thời hạn vay: 11 tháng kể từ 24/1/2017 đến 23/12/2017. Lãi suất cho vay 9%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công, chi phí khác CT Thành Công và Vinhomes. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại NH: 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 935 triệu đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 05/2017/295275/HĐTD ngày 25/1/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn. Số tiền vay: 1.397.115.000 đồng. Thời hạn vay: 11 tháng kể từ 25/1/2017 đến ngày 24/12/2017. Lãi suất cho vay 9%/năm. Mục đích vay là nhằm thanh toán tiền khối lượng thi công Công trình Hòa Phát. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại NH: 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 500 triệu đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 06/2017/295275/HĐTD ngày 24/2/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn. Số tiền vay: 540.000.000 đồng. Thời hạn vay: 11 tháng kể từ 24/2/2017 đến ngày 23/1/2018. Lãi suất cho vay 8,2%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công Công trình Hòa Phát. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại NH: 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 200 triệu đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Hợp đồng tín dụng số 07/2017/295275/HĐTD ngày 20/3/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn. Số tiền vay: 800.000.000 đồng. Thời hạn vay: 11 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay 8,2%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công Công trình Hòa Phát. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại NH: 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 200 triệu đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 08/2017/295275/HĐTD ngày 5/5/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn. Số tiền vay: 675.836.599 đồng. Thời hạn vay từ 5/5/2017 đến ngày 5/4/2018. Lãi suất cho vay 8,2%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công Công trình Hòa Phát. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại NH: 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 240 triệu đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 09/2017/295275/HĐTD ngày 19/5/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn. Số tiền vay: 1.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 11 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay 8,2%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công Công trình Thành Công. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại NH: 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 280 triệu đồng.

Theo Công văn số 583/CV-KHDN ngày 18/10/2016, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn đã chấp thuận phê duyệt cơ cấu nợ và cấp tín dụng đối với Công ty với nợ gốc cơ cấu tối đa là 193.809 triệu đồng và thời gian cơ cấu tối đa 28 tháng. Đồng thời, theo Công văn số 701a/BIDV.BS-KHDN ngày 30/11/2016, Ngân hàng đã phê duyệt giảm, miễn tối đa 100% phí phạt phát sinh đến thời điểm cơ cấu nợ theo văn bản số 8052/BIDV-QLRRTD ngày 7/10/2016 về việc cơ cấu nợ và cấp tín dụng đối với Công ty CP Xây dựng số 5 nhưng không quá 8 tỷ đồng với điều kiện là Công ty phải trả đúng toàn bộ nợ cơ cấu theo văn bản số 8052/BIDV-QLRRTD ngày 7/10/2016.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 300057996/2014-HĐTDHM/NHCT424-VC5 ngày 13/10/2014. Hạn mức cho vay là: 60 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 13/10/2014 đến hết ngày 15/9/2015. Thời hạn cho vay được ghi nhận trên Giấy nhận nợ từng lần nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay là 10%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và được điều chỉnh mỗi tháng một lần. Mục đích sử dụng tiền vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thi công xây dựng các công trình có chủ đầu tư là Tập đoàn Viettel. Tài sản bảo đảm được xác lập theo Hợp đồng thế chấp số 300057996/2015-01/HĐTC ngày 22/7/2015.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 380.056.39504.TD ngày 15/10/2010. Hạn mức cho vay là: 55 tỷ đồng. Thời hạn giải ngân đến ngày 30/11/2011, thời hạn giải ngân có thể được gia hạn theo quyết định bằng văn bản của Ngân hàng trong trường hợp Bên vay có yêu cầu. Lãi suất cho vay thả nổi hoặc cố định theo quy định về cơ chế lãi suất ban hành theo từng thời kỳ của Ngân hàng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo của bên vay gồm: Quyền sở hữu 605,91m2 tại tầng 2 tòa nhà Vimeco - Lô E9 đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 39504/2005/NHQĐ-VINACONEX5/HĐTC ngày 8/11/2005; Khoản phải thu từ Hợp đồng kinh tế số 13/2010/HĐKT ngày 24/5/2010 về việc "Cung ứng vật tư thiết bị và thi công các hạng mục công trình nhà D5-D6" và Hợp đồng kinh tế số 19/2010/HĐKT ngày 22/7/2010 về việc thi công xây dựng các hạng mục phần ngầm và hạ bể phốt nhà D3-D4 thuộc dự án "Đầu tư xây dựng khu ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh" tại khu B theo Hợp đồng số 280.10.056.39504.DB ngày 15/10/2010.

(4) Vay ngắn hạn Công ty CP ANT Toàn Cầu theo Khế ước vay vốn ngày 30/12/2016. Số tiền vay: 730.000.000 đồng. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày 30/12/2016. Lãi suất cho vay 0%/năm. Mục đích vay để bổ sung nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

(5) Vay ngắn hạn cá nhân theo:

- Khế ước vay vốn với ông Phạm Văn Tuyên ngày 4/3/2016. Số tiền vay: 5.900.000.000 đồng. Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày 4/3/2016. Lãi suất cho vay là: 8%/năm. Mục đích vay để bổ sung nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Khế ước vay vốn số 2508/HĐVT/VINA5/2017 với ông Ngô Hải An ngày 25/8/2017. Số tiền vay: 410.000.000 đồng. Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày nhận tiền. Lãi suất cho vay là: 0%/năm. Mục đích vay nhằm bổ sung nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

c) **Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a)	**Phải nộp**				
	Thuế GTGT	19.275.484.707	(203.239.737)	3.949.310.788	15.122.934.182
	Thuế TNDN	-	12.249.248	-	12.249.248
	Thuế TNCN	582.938.504	6.123.000	540.110.190	48.951.314
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	297.668.158	297.668.156	297.668.155	297.668.159
	Các loại thuế khác	-	2.138.202.678	6.000.000	2.132.202.678
	Cộng	**20.156.091.369**	**2.251.003.345**	**4.793.089.133**	**17.614.005.581**
b)	**Phải thu**				
	Thuế TNDN	218.196.956	-	-	218.196.956
	Cộng	**218.196.956**	**-**	**-**	**218.196.956**

14. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	55.270.041.770	32.421.581.356
Trích trước chi phí công trình	-	4.586.116.000
Trích trước chi phí thuê máy móc, thiết bị	60.000.000	
Chi phí phải trả khác	19.115.600	
Cộng	**55.349.157.370**	**37.007.697.356**

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

		31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a)	**Ngắn hạn**	**51.864.974.231**	**44.092.846.607**
	Kinh phí công đoàn	1.949.699.408	1.892.053.628
	Bảo hiểm xã hội	9.502.217.502	7.664.367.545
	Bảo hiểm y tế	8.189.000	
	Bảo hiểm thất nghiệp	2.730.000	
	Phải trả, phải nộp khác	40.402.138.321	34.536.425.434
	Công ty CP Xây dựng số 9	*23.100.000.000*	*23.100.000.000*
	Hoàng Trung Thành - Tạm ứng lương công nhân công trình	*4.467.121.000*	*4.467.121.000*

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	Tòa nhà CT2C Nghĩa Đô		
	Cổ tức phải trả	*5.000.003.000*	-
	Các đối tượng khác	*7.623.907.758*	*6.969.304.434*
	Dư có TK 1388	*194.626.563*	-
	Dư có TK 141	*16.480.000*	
b)	**Dài hạn**	**-**	**6.143.452.780**
	Cổ tức phải trả	-	5.000.003.000
	Các đối tượng khác	-	1.143.449.780
	Cộng	**51.864.974.231**	**50.236.299.387**

c) Phải trả khác là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dài hạn		
Công trình 93 Lò Đúc	909.090.909	909.090.909
Cộng	**909.090.909**	**909.090.909**

17. Vốn góp chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2016	**50.000.000.000**	**9.828.000.000**	**(45.428.474.579)**	**14.399.525.421**
Lỗ trong năm trước	-		(76.642.609.526)	**(76.642.609.526)**
Số dư ngày 31/12/2016	**50.000.000.000**	**9.828.000.000**	**(122.071.084.105)**	**(62.243.084.105)**
Lỗ trong năm nay	-	-	(78.938.028.941)	**(78.938.028.941)**
Số dư ngày 31/12/2017	**50.000.000.000**	**9.828.000.000**	**(201.009.113.046)**	**(141.181.113.046)**

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của các cổ đông	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4 Cổ phiếu

	Năm 2017 Cổ phiếu	Năm 2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.816.798.938	4.313.130.334
Doanh thu hoạt động xây lắp	12.573.041.522	118.578.531.472
Cộng	**14.389.840.460**	**122.891.661.806**

2. Giá vốn bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.124.009.994	2.179.324.641
Giá vốn hoạt động xây lắp	53.865.916.835	154.229.070.198
Cộng	**54.989.926.829**	**156.408.394.839**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	89.262.676	28.618.122
Cộng	**89.262.676**	**28.618.122**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	32.009.933.565	36.307.252.415
Cộng	**32.009.933.565**	**36.307.252.415**

5. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.161.504.000	-
Thu nhập từ bán công cụ dụng cụ	125.500.000	-
Thu nhập khác	-	695.966.864
Cộng	**1.287.004.000**	**695.966.864**

6. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí phạt lãi chậm nộp BHXH	885.239.048	-
Chi phí phạt lãi chậm nộp thuế	2.132.202.678	-
Chi phí khác	22.760.380	13.547.292
Cộng	**3.040.202.106**	**13.547.292**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	2.336.418.000	3.903.356.531
Chi phí vật liệu quản lý	157.508.155	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	42.138.174	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	384.493.170	317.132.004
Thuế, phí, lệ phí	362.167.457	-
Chi phí dự phòng	(121.400.000)	(121.849.167)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	507.853.937	1.206.892.748
Chi phí bằng tiền khác	982.645.436	2.224.129.656
Cộng	**4.651.824.329**	**7.529.661.772**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	519.711.765	112.356.774.799
Chi phí nhân công	5.502.126.000	21.789.690.124
Chí phí khấu hao tài sản cố định	3.860.663.105	3.984.451.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.270.710.128	19.970.822.777
Chi phí khác bằng tiền	3.396.483.205	5.836.317.443
Cộng	**31.549.694.203**	**163.938.056.611**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(78.938.028.941)	(76.642.609.526)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(78.938.028.941)	(76.642.609.526)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(15.787,61)	(15.329)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	151.296.965.283	31.134.945.218
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	158.645.239.035	67.157.457.936

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 25/12/2017, Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Bê tông và Thiết bị Vina 5 đã quyết định tạm dừng hoạt động kinh doanh của Công ty trong 01 năm nhằm tìm phương án hoạt động kinh doanh mới. Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp thông báo tạm dừng hoạt động Công ty từ ngày 25/03/2018 đến ngày 24/03/2019. Ban Giám đốc tin tưởng Công ty sẽ hoạt động tiếp tục trong năm 2018 nên lập Báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngô Hải An	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Trịnh Quang Huy	Thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Đua	Phó Tổng giám đốc

b) Trong năm Tổng Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vay	**410.000.000**	-
Ngô Hải An	410.000.000	-

c) Số dư các bên liên quan

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay	**410.000.000**	-
Ngô Hải An	410.000.000	-
Phải thu khác	**10.564.332.673**	**8.956.647.336**
Ngô Hải An	4.329.380	440.000.000
Trịnh Quang Huy	10.296.550.029	8.356.379.372
Nguyễn Văn Đua	263.453.264	160.267.964
Phải trả, phải nộp khác	**1.375.712.306**	**1.375.712.306**
Nguyễn Văn Đua	1.375.712.306	1.375.712.306

d) Thu nhập của Các thành viên chủ chốt

	Năm 2017 VND
Lương	552.398.000
Cộng	**552.398.000**

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản vay	297.450.808.206	304.799.081.958
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	355.565.589	2.922.753.772
Nợ thuần	297.095.242.617	301.876.328.186
Vốn chủ sở hữu	(141.181.113.046)	(62.243.084.105)
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.565.589	2.922.753.772
Phải thu khách hàng và phải thu khác	244.253.753.067	281.830.263.858
Tổng cộng	**244.609.318.656**	**284.753.017.630**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	297.450.808.206	304.799.081.958
Phải trả người bán và phải trả khác	159.477.165.409	173.893.334.704
Chi phí phải trả	55.349.157.370	37.007.697.356
Tổng cộng	**512.277.130.985**	**515.700.114.018**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Phải trả người bán và phải trả khác	159.477.165.409	-	**159.477.165.409**
Chi phí phải trả	55.349.157.370	-	**55.349.157.370**
Các khoản vay	280.114.679.652	17.336.128.554	**297.450.808.206**
01/01/2017	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Phải trả người bán và phải trả khác	167.749.881.924	6.143.452.780	**173.893.334.704**
Chi phí phải trả	37.007.697.356	-	**37.007.697.356**
Các khoản vay	146.935.575.522	157.863.506.436	**304.799.081.958**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.565.589	-	**355.565.589**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	244.253.753.067	-	**244.253.753.067**
01/01/2017	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.922.753.772	-	**2.922.753.772**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	281.830.263.858	-	**281.830.263.858**

3. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, không phải là số liệu so sánh do năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập	**Trưởng phòng kế toán**	**Tổng Giám đốc**
Văn Thị Minh Ngọc	**Văn Thị Minh Ngọc**	**Ngô Hải An**